



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
UNDERGRADUATE PROGRAMME**

*(Kèm theo Quyết định số 621/QĐ-ĐHM ngày 30 tháng 3 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.
Issued together with Decision No 621/QĐ-ĐHM dated 30 month 3 year 2026)
by the Rector of Ho Chi Minh City Open University)*

I. Thông tin tổng quát-General information

1. Tên ngành đào tạo bằng tiếng Việt/Major in Vietnamese: **Luật**
2. Tên ngành đào tạo bằng tiếng Anh/Major in English: **Law**
3. Mã ngành/Major Code: 7380101
4. Trình độ đào tạo/Level of training: Đại học-Undergraduate
5. Hình thức đào tạo/Mode of training: Chính quy-Full time
6. Thời gian đào tạo /Duration of training:
 - Thời gian đào tạo chuẩn: 11 học kỳ
 - Thời gian học tập tối thiểu: 09 học kỳ
 - Thời gian học tập tối đa: 22 học kỳ*(Chương trình đào tạo được tổ chức 3 học kỳ/năm học)*
7. Khối lượng kiến thức toàn khóa (tổng số tín chỉ)/Total credits: 132 tín chỉ
8. Văn bằng tốt nghiệp/Name of degree: Cử nhân
9. Ngôn ngữ đào tạo/Language(s) of instruction: Tiếng Việt

II. Mục tiêu đào tạo/Programme Objectives

1. Mục tiêu chung (General objectives)

Chương trình đào tạo được xây dựng theo định hướng ứng dụng với mục tiêu đào tạo Cử nhân ngành Luật có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe, có kiến thức chuyên môn pháp luật toàn diện, hệ thống, nắm vững nguyên lý, quy luật xã hội liên quan đến pháp luật, có kỹ năng cơ bản thực hành nghề luật, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải

7c

quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực pháp luật, thích nghi với môi trường làm việc, có ý thức phục vụ nhân dân.

2. Mục tiêu cụ thể (Specific objectives)

Mục tiêu cụ thể/ <i>Specific objectives</i>	Mô tả /Description
Kiến thức/ Knowledge	
PO.1	Trang bị kiến thức cơ bản về tự nhiên, xã hội, lịch sử, văn hóa, truyền thống dân tộc và con người để phát triển nghề nghiệp và tự hoàn thiện bản thân.
PO.2	Cung cấp kiến thức lý thuyết và thực tiễn thuộc ngành Luật để giải quyết các vấn đề chuyên môn.
Kỹ năng/ Skills	
PO.3	Giúp người học phát triển kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết thuộc ngành Luật để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tương xứng với vị trí nghề nghiệp.
Mức tự chủ và trách nhiệm/ Autonomy and Accountability	
PO.4	Đào tạo năng lực làm việc độc lập và theo nhóm, có tinh thần đổi mới, sáng tạo, thích nghi với điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành Luật và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.
PO.5	Xây dựng ý thức chính trị, tôn trọng và tuân thủ pháp luật, ý thức trách nhiệm với cộng đồng, ý thức phục vụ đất nước và đạo đức nghề nghiệp.

III. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp/Job positions after graduation

Người học sau khi tốt nghiệp có thể làm việc tại các vị trí việc làm sau:

1. Vị trí việc làm 1: Chuyên viên pháp chế trong các doanh nghiệp trong và ngoài nước, các tổ chức kinh tế, các phòng pháp chế, nhân sự, ban thư ký lãnh đạo doanh nghiệp.

2. Vị trí việc làm 2: Chuyên viên pháp lý, thư ký nghiệp vụ, trợ lý luật sư tại các Công ty Luật, Văn phòng Luật sư, Văn phòng/ Phòng Công chứng, Văn phòng Thừa phát lại (Văn phòng Thi hành án), Trung tâm đấu giá tài sản, Trung tâm hòa giải, Trọng tài thương mại, Trung tâm Trợ giúp pháp lý.

3. Vị trí việc làm 3: Chuyên viên pháp chế tại các bộ phận nhân sự, hành chính, tổng hợp, tuyên truyền pháp luật, thư ký cho ban lãnh đạo ở các cơ quan như: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Sở, phòng, ban các cấp.

4. Vị trí việc làm 4: Chuyên viên pháp lý trong tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ (NGOs).

TK

5. Vị trí việc làm 5: Công tác nghiên cứu, báo cáo về pháp luật trong các cơ sở đào tạo, đơn vị sự nghiệp nghiên cứu về pháp luật, tư vấn hoạch định chính sách công.

6. Vị trí việc làm 6: Thư ký, chuyên viên trong các Tòa án, cơ quan Thi hành án, Viện kiểm sát và các cơ quan nhà nước khác.

7. Vị trí việc làm 7: Cơ hội nâng cao nghề nghiệp sau khi đáp ứng một số quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện để được cấp chứng chỉ hành nghề hay bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp:

- **Luật sư, Công chứng viên, Thừa hành viên, Đấu giá viên, Quản tài viên:** tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, có thời gian công tác thực tiễn, đạt kết quả tập sự hành nghề để cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định.

- **Công tác giảng dạy pháp luật:** sau khi tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, có thời gian công tác thực tiễn theo quy định.

- **Thẩm phán:** có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ xét xử, trải qua kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm Thẩm phán.

- **Kiểm sát viên:** có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ kiểm sát, có năng lực thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp, trải qua kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm làm Kiểm sát viên.

- **Chấp hành viên:** có thời gian công tác thực tiễn, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ thi hành án dân sự, đạt kết quả kỳ thi tuyển chọn để bổ nhiệm Chấp hành viên.

- **Thanh tra viên:** có thời gian công tác thực tiễn theo quy định, tham gia khóa đào tạo nghiệp vụ Thanh tra viên, có năng lực thực hành quyền thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo để được bổ nhiệm làm Thanh tra viên.

IV. Chuẩn đầu ra - Programme learning outcomes (PLOs)

Chuẩn đầu ra/ PLO code	Mô tả/ Description
Kiến thức/ Knowledge	
PLO.1	Áp dụng các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, lịch sử, văn hóa, truyền thống dân tộc để làm nền tảng phát triển tư duy phản biện.
PLO.2	Hiểu được các vấn đề xã hội dựa trên tư tưởng chính trị trong các hoạt động học tập và thực hành.
PLO.3	Áp dụng kiến thức cơ sở ngành Luật nhằm giải quyết các vấn đề chuyên môn nền tảng của ngành Luật.



Chuẩn đầu ra/ PLO code	Mô tả/ Description
PLO.4	Áp dụng kiến thức cốt lõi ngành Luật để giải quyết vấn đề thực tiễn ở các nhóm lĩnh vực: luật hành chính; luật dân sự; luật kinh tế; luật hình sự; luật quốc tế.
PLO.5	Áp dụng các kiến thức cốt lõi ngành Luật trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn theo định hướng của người học.
Kỹ năng/ Skills	
PLO.6	Kỹ năng giao tiếp, tương tác thân thiện, hiệu quả bằng lời nói hoặc bằng văn bản các tri thức chuyên môn, các lập luận, quan điểm, giải pháp pháp lý; biết soạn thảo các văn bản pháp lý.
PLO.7	Có kỹ năng cơ bản thực hành nghề luật, phân biện, phát hiện vấn đề và giải quyết các vấn đề pháp lý.
PLO.8	Năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
PLO.9	Có khả năng ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin phục vụ công việc, tìm kiếm thông tin, tra cứu văn bản pháp luật trên môi trường internet và đáp ứng yêu cầu về năng lực số theo quy định hiện hành.
Mức tự chủ và trách nhiệm/ Autonomy and Accountability	
PLO.10	Có khả năng làm việc và chịu trách nhiệm cá nhân hoặc theo nhóm; hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ; vận dụng những kiến thức và kỹ năng một cách tự chủ và có trách nhiệm trong lĩnh vực pháp luật; sáng tạo; thích ứng với môi trường nghề luật trong bối cảnh thay đổi.
PLO.11	Trung thành với Tổ quốc, có ý thức chính trị, tư tưởng vững vàng, có tinh thần thượng tôn pháp luật; ủng hộ đổi mới, bảo vệ công lý và quyền con người; có ý thức phục vụ Nhân dân và cộng đồng, bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; trung thực, liêm chính, cẩn trọng, cầu thị, thấu hiểu; có đạo đức nghề luật.

V. Đối tượng tuyển sinh, điều kiện nhập học/Admission criteria and policies

1. Đối tượng tuyển sinh/Candidates for admission

Thực hiện theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 678/QĐ-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học.

2. Điều kiện nhập học/Admission criteria

Thực hiện theo quy định, điều kiện nhập học hàng năm của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 678/QĐ-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học.

VI. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp/Delivery of the programme and

graduation criteria

1. Quy trình đào tạo/Delivery of the programme

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học hình thức đào tạo chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Điều kiện tốt nghiệp/Graduation criteria

Sinh viên được Trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ môn học, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
- Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Có đơn gửi Phòng Quản lý đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn hơn so với kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa;
- Đáp ứng các điều kiện chuẩn đầu ra theo Quyết định số 678/QĐ-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học.

VII. Cách thức đánh giá/Student assessment

Chương trình sử dụng thang điểm 10 để đánh giá môn học, quy đổi tương đương sang điểm chữ và thang điểm 4 theo Quy chế đào tạo đại học hình thức đào tạo chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

VIII. Nội dung chương trình/Programme contents

1. Cấu trúc chương trình - Curriculum structure

STT/ No.	Cấu trúc CTĐT/ Curriculum structure	Số tín chỉ/ Number of credits			Tỷ lệ/ Ratio
		Tổng số/ Total	Bắt buộc/ Compulsory	Tự chọn/ Optional	
1. Thành phần giáo dục đại cương		38	32	6	28,79%
1.1.	Lý luận chính trị	11	11	0	
1.2.	Kiến thức kinh tế, khoa học xã hội và nhân văn	6	3	3	
1.3.	Kiến thức toán, tin học và khoa học tự nhiên	6	3	3	
1.4.	Ngoại ngữ	15	15	0	

STT/ No.	Cấu trúc CTĐT/ Curriculum structure	Số tín chỉ/ Number of credits			Tỷ lệ/ Ratio
		Tổng số/ Total	Bắt buộc/ Compulsory	Tự chọn/ Optional	
2. Thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành		87	71	16	65,91%
2.1.	Thành phần cơ sở ngành	26	26	0	
2.2.	Thành phần cốt lõi ngành	61	45	16	
3. Thành phần thực tập, trải nghiệm		7	7	0	5,30%
3.1.	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật	3	3	0	
3.2.	Thực tập tốt nghiệp ngành Luật	4	4	0	
Tổng cộng		132	110	22	100%

2. Nội dung chương trình-Programme contents

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Number of credits	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits			Ghi chú/ Remarks
				Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	Tự học/ Self- study	
1. Thành phần giáo dục đại cương			38				
1.1	Lý luận chính trị		11				
1	Triết học Mác - Lênin Marxist - Leninist phylosophy	POLI03010	3	45	0	105	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Marxist - Leninist Political Economics	POLI02010	2	30	0	70	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism	POLI02020	2	30	0	70	
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese communist party	POLI02030	2	30	0	70	
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh's Ideology	POLI02040	2	22.5	15	62.5	
1.2	Kiến thức kinh tế, khoa học xã hội và nhân văn		6				
	Bắt buộc		3				
6	Quản trị học Principles of Management	BUAD03030	3	45	0	105	
	Tự chọn		3				

7

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Number of credits	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits			Ghi chú/ Remarks
				Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	Tự học/ Self- study	
	Chọn 01 trong các môn học sau:						
7	Xã hội học đại cương Introduction to Sociology	SOCI03020	3	45	0	105	
8	Tâm lý học đại cương Introduction to Psychology	PSYC03010	3	45	0	105	
9	Đại cương văn hóa Việt Nam Introduction to Vietnamese Culture	SOAS03010	3	45	0	105	
1.3	Kiến thức toán, tin học và khoa học tự nhiên		6				
	Bắt buộc		3				
10	Tin học văn phòng nâng cao Advanced Office Informatics	ADOI03010	3	30	30	90	
	Tự chọn Chọn 01 trong các môn học sau:		3				
11	Tư duy phản biện Critical thinking	GLAW03010	3	45	0	105	
12	Thống kê xã hội Statistics in Social Sciences	SOCI03010	3	45	0	105	
1.4	Ngoại ngữ		15				
13	Tiếng Anh nâng cao 1 Academic English 1	GEEN03060	3	45	0	105	
14	Tiếng Anh nâng cao 2 Academic English 2	GEEN03070	3	45	0	105	
15	Tiếng Anh nâng cao 3 Academic English 3	GEEN03080	3	45	0	105	
16	Tiếng Anh nâng cao 4 Academic English 4	GEEN03090	3	45	0	105	
17	Tiếng Anh nâng cao 5 Academic English 5	GEEN03100	3	45	0	105	
2. Thành phần cơ sở ngành và cốt lõi ngành			87				
2.1	Thành phần cơ sở ngành		26				

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Number of credits	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits			Ghi chú/ Remarks
				Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	Tự học/ Self- study	
	Bắt buộc		26				
18	Lý luận nhà nước và pháp luật Theories of State and Law	GLAW03020	3	45	0	105	
19	Lịch sử nhà nước, pháp luật và học thuyết chính trị - pháp lý History of State, Law and Political - Legal Doctrines	GLAW03250	3	45	0	105	
20	Nghề luật và đạo đức nghề luật Legal profession and Ethics	GLAW02190	2	30	0	70	
21	Lập luận và viết pháp lý Legal Reasoning and Writing	GLAW03040	3	45	0	105	
22	Luật hiến pháp Constitutional Law	GLAW03050	3	45	0	105	
23	Luật hình sự Criminal Law	GLAW03100	3	45	0	105	
24	Quy định chung về luật dân sự, tài sản và thừa kế General provisions on Civil law, Property and Succession	GLAW03110	3	45	0	105	
25	Pháp luật về các loại hình thương nhân và phá sản Law on Business Organisations and Bankruptcy Law	GLAW03150	3	45	0	105	
26	Công pháp quốc tế Public International Law	GLAW03170	3	45	0	105	
2.2	Thành phần cốt lõi ngành		61				
	Bắt buộc		45				
a.	Kiến thức về hiến pháp và pháp luật hành chính		15				

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Number of credits	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits			Ghi chú/ Remarks
				Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	Tự học/ Self- study	
27	Lý luận và pháp luật về quyền con người Theories and law on Human Rights	GLAW02200	2	30	0	70	
28	Luật hành chính Administrative Law	GLAW03070	3	45	0	105	
29	Luật tổ tụng hành chính Administrative Procedure Law	GLAW02030	2	30	0	70	
30	Luật ngân sách nhà nước State Budget Law	GLAW02040	2	30	0	70	
31	Luật đất đai Land Law	GLAW03080	3	45	0	105	
32	Kỹ năng soạn thảo văn bản Drafting Legal Documents	GLAW03090	3	45	0	105	
b.	Kiến thức về pháp luật hình sự, tổ tụng hình sự		4				
33	Luật tổ tụng hình sự Criminal Procedure Law	GLAW02050	2	30	0	70	
34	Tội phạm học Criminology	GLAW02060	2	30	0	70	
c.	Kiến thức về pháp luật dân sự, tổ tụng dân sự		11				
35	Nghĩa vụ và hợp đồng Obligations and contracts	GLAW03120	3	45	0	105	
36	Luật tổ tụng dân sự Civil Procedure Law	GLAW03130	3	45	0	105	
37	Luật lao động Labour Law	GLAW03140	3	45	0	105	
38	Luật hôn nhân và gia đình Marriage and Family Law	GLAW02070	2	30	0	70	
d.	Kiến thức về pháp luật kinh tế		9				
39	Pháp luật về hoạt động thương mại và giải quyết tranh chấp	GLAW03160	3	45	0	105	

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Number of credits	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits			Ghi chú/ Remarks
				Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	Tự học/ Self- study	
	Law on Business Activities and Dispute Settlement						
40	Luật sở hữu trí tuệ Law on Intellectual Property	BULA03050	3	45	0	105	
41	Luật thuế Tax Law	BULA03060	3	45	0	105	
e.	Kiến thức về pháp luật quốc tế		6				
42	Tư pháp quốc tế Private International Law	GLAW03180	3	45	0	105	
43	Luật thương mại quốc tế International Commercial Law	BULA03070	3	45	0	105	
	Tự chọn Chọn đủ 03 nhóm kiến thức như sau:		16				
a.	Kiến thức cốt lõi ngành Chọn 08 tín chỉ trong các môn học sau:		8				
44	Pháp luật về thanh tra, khiếu nại và tố cáo Law on Inspection, Complaint and Denouncement	GLAW02080	2	30	0	70	
45	Luật môi trường Environmental Law	GLAW02090	2	30	0	70	
46	Luật hiến pháp nước ngoài Comparative Constitutional Law	GLAW02100	2	30	0	70	
47	Luật học so sánh Comparative Law	GLAW02960	2	30	0	70	
48	Thế chế chính trị và hệ thống pháp luật các nước Đông Nam Á Political Regimes and Legal Systems of Southeast Asian Countries	GLAW02110	2	30	0	70	

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Number of credits	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits			Ghi chú/ Remarks
				Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	Tự học/ Self- study	
49	Pháp luật về công chứng và chứng thực Notary Law	GLAW02120	2	30	0	70	
50	Luật thi hành án dân sự Law on Enforcement of Civil Judgments	GLAW02130	2	30	0	70	
51	Pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ Law on Security for Performance of Obligation	GLAW02140	2	30	0	70	
52	Luật đầu tư Investment Law	BULA02040	2	30	0	70	
53	Kỹ năng tổ chức công sở Skills for Organising Government Offices	GLAW02150	2	30	0	70	
b.	Các môn kỹ năng <i>Chọn 01 trong các môn học sau:</i>		2				
54	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng Contract Drafting Skills	GLAW02160	2	30	0	70	
55	Thuật ngữ pháp lý tiếng Anh English Legal Terms	BULA02110	2	30	0	70	
c.	Khóa luận tốt nghiệp/ BA thesis hoặc kiến thức thay thế Khóa luận tốt nghiệp		6				
56	Khóa luận tốt nghiệp ngành Luật BA thesis (Law)	GLAW06010	6	90	0	210	
	<i>Hoặc kiến thức thay thế Khóa luận tốt nghiệp, bao gồm 02 môn học như sau:</i>						
57	Kỹ năng tư vấn pháp luật ngành Luật Legal Consulting Skills (Law)	GLAW03190	3	45	0	105	
58	Phân tích án ngành Luật Case Analysis (Law)	GLAW03200	3	45	0	105	

STT/ No.	Tên môn học (Tiếng Việt/Tiếng Anh) Name of courses (Vietnamese/English)	Mã môn học/ Course Code	Số tín chỉ/ Number of credits	Khối lượng kiến thức Teaching hours/credits			Ghi chú/ Remarks
				Lý thuyết/ Theory	Thực hành/ Practice	Tự học/ Self- study	
3	Thành phần thực tập, trải nghiệm		7				
59	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật Practice Training (Law)	GLAW03210	3	0	90	60	
60	Thực tập tốt nghiệp ngành Luật Internship (Law)	GLAW04010	4	0	120	80	
Tổng cộng:			132	1.852,5	255	4.492,5	

IX. Kế hoạch đào tạo (dự kiến)/Delivery of the curriculum (expected)

- Thời gian đào tạo chuẩn: 11 học kỳ
- Thời gian học tập tối thiểu: 09 học kỳ
- Thời gian học tập tối đa: 22 học kỳ
- Số tín chỉ trung bình/mỗi học kỳ: 15 tín chỉ
- Số tín chỉ tối đa/mỗi học kỳ: 23 tín chỉ

STT/ No.	Tên môn học/ Course Name	Mã môn học/ Course Code	Phương pháp giảng dạy/ Teaching and learning methods	Hình thức kiểm tra/ bài đánh giá/ Student assessment
HỌC KỲ 1				
1	Tiếng Anh nâng cao 1	GEEN03060	Giảng viên diễn giảng, sinh viên thảo luận cặp/nhóm và thuyết trình, giảng viên gợi ý, cho nhận xét, và hỗ trợ sinh viên khi cần thiết	Đánh giá quá trình: A.1.1 Tham gia hoạt động nghe nói trong lớp (GVNN) A.1.2 Thực hành trên SPARK A.1.3 Bài kiểm tra kỹ năng Nói (GVVN) A.1.4 Bài kiểm tra kỹ năng Viết (GVVN) Đánh giá cuối kỳ: A.2.1 Bài kiểm tra kỹ năng Đọc A.2.2 Bài kiểm tra kỹ năng Nghe

